

Số: 1204/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 329/TTr-STNMT ngày 18/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Chơn Thành với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2023: Phụ lục 04 kèm theo.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Chơn Thành được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

d) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo điều kiện và các quy định có liên quan.

đ) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

f) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 114).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huyền Anh Minh

Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 1204/QĐ-UBND ngày 25 / 7 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

S T T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH năm 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Hưng Long	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ +(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.387,78	1.836,69	4.802,50	4.246,82	3.302,15	1.837,70	2.904,04	3.201,26	2.668,05	588,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36			19,024					67,34	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC										
		LUK	86,36			19,02					67,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.736,96	1.820,94	4.802,50	4.116,88	3.286,41	1.836,57	2.811,64	2.992,56	2.483,12	586,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dùng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,09			11,99		0,58	23,26	4,79	2,48	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	518,90	15,74		98,92	15,73	0,55	66,68	203,91	115,12	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.605,90	1.349,87	1.401,96	754,49	459,27	3.351,97	847,40	1.740,08	252,38	3.448,51

-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,26	0,06	0,21	5,48	4,98	0,03	0,06	0,45		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,70	3,13	1,00	2,83	0,91	0,71	0,15	1,92	0,17	3,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	2,68	2,81	8,82	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	6,49	0,63	2,34	0,50	0,32	0,90	0,21	1,60		
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,49	0,60	0,82	0,84	1,72	0,94	0,14	0,79	0,10	0,55
2.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	263,22	27,39	5,40			128,94	9,28	20,25	0,03	71,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	524,80			119,06			121,59	230,66	53,50	
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	2.319,10	425,99	389,95		110,27	742,42				650,46
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,99	33,43	1,01	0,84	1,15	1,10	1,75	0,53	1,24	3,94
2.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,48	1,45								0,02
2.1	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG										
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,67	0,11							
2.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	484,32	12,01	40,67	184,84	81,05	81,95	28,12	21,56	9,37	24,76
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06						3,03	5,03	43,00	
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25			0,58	2,19			18,48		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,80	23,88	0,59			1,32		12,92		2,08

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1204/QĐ-UBND ngày 25 / 7 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Hưng Long	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thảng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.328,52	458,20	73,72	59,58	137,08	332,79	30,62	169,75	1.587,74	1.479,02
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.328,52	458,20	73,72	59,58	137,08	332,79	30,62	169,75	1.587,74	1.479,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,94	0,70	0,03	0,08	2,02			0,11		
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,48	0,30	0,03	0,08	2,02			0,05		
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất thủy lợi	DTL	1,84				1,84					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,56	0,30	0,03		0,18			0,05		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08			0,08						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	0,40								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06							0,06		

Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1204/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Hưng Long	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thảng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp Trong đó:	NNP/PNN	1.085,14	178,36	101,92	70,87	101,92	96,77	90,77	300,47	60,25	83,80
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.085,14	178,36	101,92	70,87	101,92	96,77	90,77	300,47	60,25	83,80
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,96					4,96				

